BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN

(Bao gồm Báo cáo của Sapharco và Resantis)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN

(Bao gồm Báo cáo của Sapharco và Resantis)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 15 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Điền	Phụ trách Hội đồng Thành viên	(Được phân công Phụ trách HĐTV từ ngày 31/07/2025)
Ông Nguyễn Ngọc Vũ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Đào Cung	Quyền Tổng Giám đốc	(Được giao quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01/06/2025)
Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 03/03/2025)
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Trương Hoàng Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 16/06/2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Trâm	Kiểm soát viên chuyên trách	
Ông Đỗ Tuấn Anh	Kiểm soát viên chuyên trách	(Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trịnh Đào Cung - Quyền Tổng Giám đốc theo quyết định số 316/QĐ-UBND-TC ngày 31/07/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Đào Cung
Quyền Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 300326.029/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 với giá trị lần lượt là 305,18 tỷ VND trên tổng số dư các khoản nợ phải thu là 549,88 tỷ VND (tương ứng 55,5%) và 122,04 tỷ VND trên tổng số dư các khoản phải trả là 412,55 tỷ VND (tương ứng 29,58%). Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Chúng tôi không thể thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của các khoản đầu tư tài chính. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về thông tin được trình bày tại thuyết minh số 36 bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại thuyết minh này đang trình bày sự kiện Công ty nhận được Quyết định số 42/QĐ-KPHQ ngày 03/02/2026 của Cục Kiểm tra sau Thông quan. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tiến hành khởi kiện đối với quyết định trên.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Công ty đang tạm ghi nhận quỹ lương năm 2025 theo Kế hoạch lao động, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 tại Thông báo số 139/TB-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, số liệu báo cáo tài chính năm 2025 cũng như quỹ lương của năm 2025 của Công ty chưa được quyết toán bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, do đó về Quỹ lương năm 2025 cũng như báo cáo tài chính năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi có phê duyệt chính thức của cơ quan chủ quản.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Hồ Vĩnh Thuỵ
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 6400-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**798.660.176.574**	**850.697.465.172**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**27.524.826.800**	**67.062.896.723**
111	1. Tiền		27.524.826.800	67.062.896.723
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**410.000.000**	**410.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		410.000.000	410.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**561.369.332.319**	**592.880.221.928**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	539.806.078.300	545.082.870.825
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	9.771.647.967	6.682.853.005
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	75.512.282.823	104.635.142.869
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(63.720.676.771)	(63.520.644.771)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**135.497.202.206**	**118.571.545.435**
141	1. Hàng tồn kho		136.870.012.563	119.429.295.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.372.810.357)	(857.750.309)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**73.858.815.249**	**71.772.801.086**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	758.015.000	660.667.836
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	71.813.639.164	69.816.201.823
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.287.161.085	1.295.931.427
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**391.657.255.239**	**413.914.989.654**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.057.253.720**	**662.092.996**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.057.253.720	662.092.996
220	**II. Tài sản cố định**		**170.617.851.722**	**192.395.251.735**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	165.125.290.941	186.141.050.686
222	- *Nguyên giá*		*429.003.306.966*	*428.962.397.875*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(263.878.016.025)*	*(242.821.347.189)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.492.560.781	6.254.201.049
228	- *Nguyên giá*		*14.128.181.400*	*14.128.181.400*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.635.620.619)*	*(7.873.980.351)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**4.356.516.116**	**2.814.590.772**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.356.516.116	2.814.590.772
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**210.800.743.501**	**211.795.320.200**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		189.207.050.000	189.207.050.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.914.050.000	34.914.050.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.320.356.499)	(12.325.779.800)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.824.890.180**	**6.247.733.951**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.824.890.180	6.247.733.951
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.190.317.431.813**	**1.264.612.454.826**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**663.359.706.891**	**712.881.556.991**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**662.709.706.891**	**680.731.556.991**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	409.452.546.728	346.455.620.638
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.100.508.833	23.060.672.082
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.877.987.782	903.395.719
314	4. Phải trả người lao động		260.330.769	6.600.623.661
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.743.045.434	4.294.791.281
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.770.503.929	29.276.832.612
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	220.173.639.234	254.235.256.789
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.331.144.182	15.904.364.209
330	**II. Nợ dài hạn**		**650.000.000**	**32.150.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	-	30.000.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		650.000.000	2.150.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**526.957.724.922**	**551.730.897.835**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**526.957.724.922**	**551.730.897.835**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		445.149.000.000	445.149.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		35.502.058.881	35.502.058.881
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.458.370.824	23.148.975.477
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		626.575.132	16.709.143.392
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*626.575.132*	*16.709.143.392*
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		31.221.720.085	31.221.720.085
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.190.317.431.813**	**1.264.612.454.826**

M.S.D.N: 0300523385 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nguyên	**Lê Văn Thiện**	**Trịnh Đào Cung**
Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.482.860.469.722**	**1.457.697.464.799**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	11.204.549.209	15.697.282.888
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.471.655.920.513**	**1.442.000.181.911**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1.392.072.712.583**	**1.336.765.126.130**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**79.583.207.930**	**105.235.055.781**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	76.872.117.458	77.465.699.695
22	7. Chi phí tài chính	27	14.478.535.577	16.139.092.015
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.307.749.899*	*5.588.286.865*
25	8. Chi phí bán hàng	28	124.187.378.472	140.669.562.698
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	34.019.585.297	27.279.161.557
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(16.230.173.958)**	**(1.387.060.794)**
31	11. Thu nhập khác	30	23.578.131.788	55.834.325.506
32	12. Chi phí khác	31	814.353.533	11.462.587.448
40	**13. Lợi nhuận khác**		**22.763.778.255**	**44.371.738.058**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6.533.604.297**	**42.984.677.264**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	300.000.000	176.000.000
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.233.604.297**	**42.808.677.264**

M.S.D.N: 0300523385 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nguyên	**Lê Văn Thiện**	**Trịnh Đào Cung**
Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.678.773.494.837	1.518.434.994.259
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.619.705.727.394)	(1.683.826.860.994)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(61.104.113.125)	(58.682.856.525)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(12.275.781.128)	(5.041.793.994)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(176.000.000)	(51.081.600)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		393.157.281.933	471.560.990.045
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(408.836.759.473)	(511.434.596.002)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(30.167.604.350)***	***(269.041.204.811)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.403.975.362)	(29.444.026.163)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(37.514.400.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.124.328.679	52.823.140.712
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***51.720.353.317***	***(14.135.285.451)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		432.285.429.977	356.084.827.835
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(466.347.047.532)	(125.917.664.159)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.029.217.669)	(6.989.527.497)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(61.090.835.224)***	***223.177.636.179***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(39.538.086.257)**	**(59.998.854.083)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**67.062.896.723**	**127.046.447.048**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.334	15.303.758
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**27.524.826.800**	**67.062.896.723**

M.S.D.N: 0300523385 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nguyên	**Lê Văn Thiện**	**Trịnh Đào Cung**
Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO, tên giao dịch quốc tế SAIGON PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED tiền thân là Công ty Dược Sài Gòn; được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh nghiệp Nhà nước số 130/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003. Căn cứ theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0300523385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 15 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18-20 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 445.149.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 445.149.000.000 VND. Vốn khác của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 35.502.058.881 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm;
- Mua bán sản phẩm sinh học, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh cá nhân, máy móc - thiết bị - vật tư ngành y tế;
- Buôn bán, bán lẻ thực phẩm chức năng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Resantis Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất dược phẩm

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc (sau đây gọi tắt là "Ban quản trị") phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính, bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban quản trị đánh giá là hợp lý.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.
- Chi phí tiền thuê mặt bằng, thuê máy chủ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trên hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ và thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài Chính.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng thành viên và được phê duyệt của Chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.006.013.643	1.668.053.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.518.813.157	65.394.843.493
	27.524.826.800	**67.062.896.723**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	410.000.000	-	410.000.000	-
	410.000.000	**-**	**410.000.000**	**-**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		**189.207.050.000**		**(8.820.761.155)**	**189.207.050.000**		**(7.936.588.626)**
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar)		64.972.960.000		-	64.972.960.000		-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành		1.470.000.000		-	1.470.000.000		-
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn		1.470.000.000		-	1.470.000.000		-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (*)	PMC	40.543.090.000	669.771.846.800	-	40.543.090.000	421.648.136.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định		600.000.000		-	600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10		3.200.000.000		-	3.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3		2.100.000.000		-	2.100.000.000		-
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	SOV	4.367.700.000		-	4.367.700.000		-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5		20.253.900.000		(4.905.761.155)	20.253.900.000		(4.021.588.626)
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh (*)	YTC	45.634.400.000	81.683.140.000	-	45.634.400.000	110.756.800.000	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (tiếp theo)							
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn		3.915.000.000		(3.915.000.000)	3.915.000.000		(3.915.000.000)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội		680.000.000		-	680.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác		**34.914.050.000**		**(4.499.595.344)**	**34.914.050.000**		**(4.389.191.174)**
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (*)	NDP	21.562.950.000	34.765.200.000	-	21.562.950.000	38.628.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2		6.975.000.000		-	6.975.000.000		-
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn - Leningrad		3.376.100.000		(1.499.595.344)	3.376.100.000		(1.389.191.174)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thọ		3.000.000.000		(3.000.000.000)	3.000.000.000		(3.000.000.000)
		224.121.100.000		**(13.320.356.499)**	**224.121.100.000**		**(12.325.779.800)**

(*) Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024 của các Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch UPCoM.

Các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế	Thành phố Hồ Chí Minh	31,24%	31,24%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Thành phố Hồ Chí Minh	43,44%	43,44%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	31,60%	31,60%	Kinh doanh thuốc, mắt kính
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	Thành phố Hồ Chí Minh	20,25%	20,25%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	Thành phố Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Kinh doanh mắt kính
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	Thành phố Hồ Chí Minh	14,50%	14,50%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	Thành phố Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Kinh doanh thuốc
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn - Leningrad	Thành phố Hồ Chí Minh	16,22%	16,22%	Kinh doanh mắt kính
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	14,29%	14,29%	Kinh doanh thuốc

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem Thuyết minh số 37.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***7.361.607.626***	***(7.361.607.626)***	***7.561.643.012***	***(7.361.607.626)***
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	-	-	200.035.386	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	7.361.607.626	(7.361.607.626)	7.361.607.626	(7.361.607.626)
Bên khác	***532.444.470.674***	***(56.250.482.445)***	***537.521.227.813***	***(56.050.450.445)***
- Bệnh viện Ung Bướu	2.373.414.978	-	11.017.666.400	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	10.091.347.875	-	41.100.201.727	-
- Công ty TNHH Dược phẩm GSK Việt Nam	2.469.489.995	-	3.340.877.893	-
- Bệnh viện K	13.646.780.408	-	7.689.632.750	-
- Công ty Cổ phần Samaki Power	13.544.969.907	-	5.340.792.523	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Tiến Phúc	50.759.777.062	(50.759.777.065)	50.759.777.062	(50.759.777.065)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế - UK Pharma	10.819.522.750	-	-	-
- Bệnh viện Thanh Nhàn	4.769.361.900	-	8.079.323.064	-
- Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi	7.032.441.430	-	1.448.738.560	-
- Công ty Cổ phần Lenus Việt Nam	15.766.665.674	-	-	-
- Công ty TNHH Dược Hưng Phát ID	23.991.495.762	-	33.621.488.175	-
- Công ty TNHH MTV La Terre France ID	14.127.118.124	-	16.335.003.063	-
- Công ty Cổ phần Y học Quốc tế	7.140.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	355.912.084.809	(5.490.705.380)	358.787.726.596	(5.290.673.380)
	539.806.078.300	**(63.612.090.071)**	**545.082.870.825**	**(63.412.058.071)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần US Pharma USA	4.260.663.750	-	4.694.530.050	-
- Công ty TNHH Medatek	3.039.960.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.471.024.217	-	1.988.322.955	-
	9.771.647.967	**-**	**6.682.853.005**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	70.725.740.370	-	49.304.222.412	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	560.822	-	301.918	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	1.719.900	-	-	-
- Tạm ứng	158.235.827	-	179.980.921	-
- Phải thu tiền chi cho người đại diện vốn Nhà nước	1.797.190.532	-	1.797.190.532	-
- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	302.637.557	-	231.000.000	-
- Phải thu GSK tiền chi hộ	-	-	52.891.660.645	-
- Phải thu người lao động	1.568.885.758	-	-	-
- Phải thu khác	957.312.057	(108.586.700)	230.786.441	(108.586.700)
	75.512.282.823	**(108.586.700)**	**104.635.142.869**	**(108.586.700)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.057.253.720	-	662.092.996	-
	1.057.253.720	**-**	**662.092.996**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Tiến Phúc	50.759.777.062	-	50.759.777.062	-
- Công ty TNHH Khang Phúc	3.775.743.400	-	3.775.743.400	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Dược phẩm Phúc Nghi	65.252.178	-	65.252.178	-
- Công ty Cổ phần XNK An Bình	535.000.000	-	535.000.000	-
- Ông Lê Minh Trí - nguyên Tổng Giám đốc	219.676.100	-	219.676.100	-
- Bệnh viện Đa khoa Phú Thọ	18.990.032	-	18.990.032	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	7.361.607.626	-	7.361.607.626	-
- Các khoản khác	1.184.662.373	200.032.000	784.598.373	-
	63.920.708.771	**200.032.000**	**63.520.644.771**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.304.889.292	(1.344.335.236)	15.175.574.649	(845.180.966)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	604.593.149	-
Thành phẩm	15.180.727.221	-	22.778.126.233	-
Hàng hoá	113.384.396.050	(28.475.121)	80.871.001.713	(12.569.343)
	136.870.012.563	**(1.372.810.357)**	**119.429.295.744**	**(857.750.309)**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhà văn phòng 41 Trần Hưng Đạo	300.000.000	300.000.000
- Cải tạo khu vực thực phẩm - nhà máy Dược phẩm tại Vsip1	953.157.408	953.157.408
- Phần mềm BMS nhà máy Resantis	1.309.433.364	1.309.433.364
- Chi phí cải tạo, sửa chữa chi nhánh Cần Thơ	1.541.925.344	-
- Các dự án khác	252.000.000	252.000.000
	4.356.516.116	**2.814.590.772**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	250.253.352.988	122.331.932.671	31.369.901.273	24.929.378.943	77.832.000	428.962.397.875
- Mua trong năm	-	-	-	40.909.091	-	40.909.091
Số dư cuối năm	**250.253.352.988**	**122.331.932.671**	**31.369.901.273**	**24.970.288.034**	**77.832.000**	**429.003.306.966**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	117.079.054.440	79.584.288.847	26.264.264.950	19.815.906.952	77.832.000	242.821.347.189
- Khấu hao trong năm	11.359.770.888	7.066.812.754	1.766.946.992	863.138.202	-	21.056.668.836
Số dư cuối năm	**128.438.825.328**	**86.651.101.601**	**28.031.211.942**	**20.679.045.154**	**77.832.000**	**263.878.016.025**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	133.174.298.548	42.747.643.824	5.105.636.323	5.113.471.991	-	186.141.050.686
Tại ngày cuối năm	**121.814.527.660**	**35.680.831.070**	**3.338.689.331**	**4.291.242.880**	**-**	**165.125.290.941**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.996.078.174 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2025 là Phần mềm máy tính với nguyên giá tài sản là 14.128.181.400 VND. Khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2025 là 8.635.620.619 VND. Chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm là 761.640.268 VND. Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 6.634.562.201 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí thuê máy chủ	426.240.000	486.000.000
	Chi phí tiền thuê đất	182.000.000	149.100.000
	Chi phí bảo hiểm	-	25.567.836
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	149.775.000	-
		758.015.000	**660.667.836**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa tài sản	1.979.498.772	2.242.331.320
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	270.392.131	286.912.123
	Tiền thuê đất, thuê mặt bằng	2.481.853.701	2.613.633.549
	Chi phí thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì phần mềm	-	1.104.856.959
	Chi phí trả trước dài hạn khác	93.145.576	-
		4.824.890.180	**6.247.733.951**

14 . THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	71.813.639.164	69.816.201.823
	71.813.639.164	**69.816.201.823**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***11.034.022.378***	***11.034.022.378***	***18.938.892.546***	***18.938.892.546***
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông dược 5	1.123.200	1.123.200	46.383.525	46.383.525
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Khánh Hội	-	-	12.733.134	12.733.134
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	11.032.899.178	11.032.899.178	18.874.075.887	18.874.075.887
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	-	-	5.700.000	5.700.000
Bên khác	***377.688.250.494***	***377.688.250.494***	***327.516.728.092***	***327.516.728.092***
- Euro Healthcare Pte Ltd	20.730.273.856	20.730.273.856		-
- Mega Lifesciencé Pty Limited (Thailand)	17.801.394.834	17.801.394.834	17.605.464.137	17.605.464.137
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định (Bitechphar)	49.533.316.760	49.533.316.760	29.075.367.244	29.075.367.244
- DKSH Singapore Pte., Ltd	3.091.497.449	3.091.497.449	5.110.516.264	5.110.516.264
- Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Huy Đông	16.411.867.587	16.411.867.587	4.516.028.000	4.516.028.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Thành	-	-	13.833.938.563	13.833.938.563
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vạn Cường Phát	1.854.764.716	1.854.764.716	16.353.408.457	16.353.408.457
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy	15.821.794.744	15.821.794.744	4.688.408.910	4.688.408.910
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Kim Tinh	2.492.857.700	2.492.857.700	5.023.809.270	5.023.809.270
- Công ty TNHH Sinh dược phẩm Đại Sông Dương	18.385.050.530	18.385.050.530	1.600.043	1.600.043
- Công ty Cổ phần Dược Á Châu	5.183.405.603	5.183.405.603	9.324.425.953	9.324.425.953
- Công ty Cổ phần Novamed Việt Nam	15.745.994.250	15.745.994.250	-	-
- XL Laboratories Pvt.Ltd - India	12.900.734.352	12.900.734.352	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	218.465.571.969	218.465.571.969	221.983.761.251	221.983.761.251
	409.452.546.728	**409.452.546.728**	**346.455.620.638**	**346.455.620.638**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Dược Phẩm GSK Việt Nam	-	22.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Đông Nam Á	1.320.723.811	160.361.991
- Phải trả các đối tượng khác	1.779.785.022	900.310.091
	3.100.508.833	**23.060.672.082**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	722.285.456	833.377.671	2.721.784.075	2.782.420.761	722.285.456	772.740.985
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.471.948.667	4.471.948.667	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.026.617.857	1.026.617.857	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	541.533.762	-	300.000.000	176.000.000	477.533.762	60.000.000
Thuế Thu nhập cá nhân	32.112.209	53.861.248	1.139.431.837	1.207.470.950	87.341.867	41.051.793
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	17.072.022.945	12.091.827.941	-	4.980.195.004
Các loại thuế khác	-	16.156.800	44.000.000	36.156.800	-	24.000.000
	1.295.931.427	**903.395.719**	**26.775.805.381**	**21.792.442.976**	**1.287.161.085**	**5.877.987.782**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	228.946.429	196.977.658
- Trích trước chi phí pháp lý	-	760.446.915
- Chi phí tiền điện, nước nhà máy	231.247.314	235.221.317
- Chi phí phải trả khác	2.282.851.691	3.102.145.391
	2.743.045.434	**4.294.791.281**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	63.925.240	21.153.224
- Bảo hiểm xã hội	282.730.985	415.669.823
- Bảo hiểm y tế	381.479.615	381.086.375
- Bảo hiểm thất nghiệp	101.586.680	101.354.520
- Phải trả thù lao người đại diện vốn nhà nước	588.314.907	395.680.701
- Lợi nhuận phải nộp về quỹ Hợp tác sản xuất phát triển doanh nghiệp	5.490.864.919	11.270.186.924
- Phải trả tiền thu chi hộ	3.329.957.345	13.695.295.787
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	531.644.238	2.996.405.258
	10.770.503.929	**29.276.832.612**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	30.000.000.000
	-	**30.000.000.000**

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	49.889.051.969	49.889.051.969	99.227.348.878	49.889.051.969	99.227.348.878	99.227.348.878
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	31.902.876.372	31.902.876.372	3.039.960.000	31.902.876.372	3.039.960.000	3.039.960.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (3)	23.073.026.495	23.073.026.495	38.938.211.213	46.942.215.239	15.069.022.469	15.069.022.469
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (4)	60.132.695.015	60.132.695.015	96.701.554.328	135.105.863.531	21.728.385.812	21.728.385.812
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (5)	23.181.559.869	23.181.559.869	60.568.218.483	59.348.026.551	24.401.751.801	24.401.751.801
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	61.056.047.069	61.056.047.069	77.102.966.801	138.159.013.870	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (6)	-	-	31.863.504.038	-	31.863.504.038	31.863.504.038
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Gò Vấp (7)	-	-	24.843.666.236	-	24.843.666.236	24.843.666.236
	254.235.256.789	**254.235.256.789**	**432.285.429.977**	**466.347.047.532**	**220.173.639.234**	**220.173.639.234**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại 31/12/2025 VND	Số dư nợ gốc tại 01/01/2025 VND
(1)	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 60/8168019/25-DN2/N-CTD ngày 27/08/2025	100.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 16/07/2026	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế	Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty	99.227.348.878	49.889.051.969
(2)	**Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh**							
	Hợp đồng cấp tín dụng chung số 2779/24/TD/SME/081 ngày 11/10/2024 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung số SĐBS.2/2779/24/TD/SME/08 1 ngày 10/10/2025	200.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	15 tháng, kể từ ngày 11/10/2024 đến hết ngày 11/01/2026	Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm	Tín chấp	3.039.960.000	31.902.876.372
(3)	**Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4**							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT908-SAPHARCO ngày 17/04/2025	50.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0053/2238/TCDN2 ký ngày 15/04/2022	15.069.022.469	23.073.026.495
(4)	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh sở giao dịch 2**							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 324806.25.103.1153561.TD ngày 12/11/2025	49.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến hết ngày 12/09/2025; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế	Hàng hóa/ Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ thuộc sở hữu của Công ty.	21.728.385.812	60.132.695.015

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại 31/12/2025	Số dư nợ gốc tại 01/01/2025
							VND	VND
(5)	**Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh**							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00025113.15315/2024/HĐTD ngày 09/08/2024 và Phụ lục gia hạn kèm theo ngày 28/11/2025	50.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hạn mức tín dụng có hiệu lực từ ngày 09/08/2024 đến hết ngày 28/02/2026. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay không vượt quá 12 tháng.	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế	Tín chấp	24.401.751.801	23.181.559.869
(6)	**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**							
	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-9796-01 ngày 14/10/2025	100.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay từng lần có thời hạn tối đa 06 tháng.	Để đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	31.863.504.038	-
(7)	**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Gò Vấp**							
	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 233/2024/HDTD/GVP ngày 21/03/2025	100.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay từng lần có thời hạn tối đa 06 tháng.	Để đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	24.843.666.236	-

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**445.149.000.000**	**35.502.058.881**	**113.242.034.979**	**-**	**31.221.720.085**	**625.114.813.945**
Lãi trong năm trước	-	-	-	42.808.677.264	-	42.808.677.264
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024	-	-	12.828.901.200	(12.828.901.200)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	(13.270.632.672)	-	(13.270.632.672)
Nộp ngân sách Thành phố khoản chênh lệch vốn theo Quyết định số 200/QĐ-UBND	-	-	(102.921.960.702)	-	-	(102.921.960.702)
Số dư cuối năm trước	**445.149.000.000**	**35.502.058.881**	**23.148.975.477**	**16.709.143.392**	**31.221.720.085**	**551.730.897.835**
Số dư đầu năm nay	**445.149.000.000**	**35.502.058.881**	**23.148.975.477**	**16.709.143.392**	**31.221.720.085**	**551.730.897.835**
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.233.604.297	-	6.233.604.297
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2025	-	-	1.870.081.289	(1.870.081.289)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025	-	-	-	(3.736.947.876)	-	(3.736.947.876)
Nộp ngân sách Thành phố khoản chênh lệch vốn theo công văn số 175/KTNN-TH ngày 4/11/2024 và 11/KV IV ngày 4/11/2024 của Kiểm toán nhà nước	-	-	(10.320.074.277)	-	-	(10.320.074.277)
Nộp lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2024	-	-	-	(16.709.143.392)	-	(16.709.143.392)
Các khoản chậm nộp khác	-	-	(240.611.665)	-	-	(240.611.665)
Số dư cuối năm nay	**445.149.000.000**	**35.502.058.881**	**14.458.370.824**	**626.575.132**	**31.221.720.085**	**526.957.724.922**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	445.149.000.000	100,00	445.149.000.000
	100	**445.149.000.000**	**100**	**445.149.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*445.149.000.000*	*445.149.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	***445.149.000.000***	***445.149.000.000***

d) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.458.370.824	23.148.975.477
	14.458.370.824	**23.148.975.477**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 702 Trường Sa, phường Nhiêu Lộc, TP. HCM để sử dụng mục đích làm văn phòng và phòng thí nghiệm chuyên ngành dược với diện tích 1.858,02 m2 không phạm lộ giới đến ngày 17/08/2060 và 48,9 m2 phạm lộ giới cho đến khi nhà nước quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Thửa đất số 118A, KCN Việt Nam - Singapore, phường Thuận An, TP.HCM để sử dụng mục đích làm đất Khu công nghiệp (Xây dựng cơ bản) với diện tích 10.207,9 m2 đến tháng 02/2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 2B Cộng Hòa, Quận Tân Bình; 592A Cộng Hòa, phường Tân Bình để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 18-20 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu để sử dụng với mục đích làm kho và văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 4.935 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025	01/01/2025
Moriamin Forte (Hộp) (*)	89.684	73.298
Dexamethason/Chloramphenicol (Hộp) (*)	2.483.196	2.886.687
Corti RVN (*)	95.238	392.700

(*) Đây là các lô hàng đã được Công ty bán cho Công ty TNHH Dược Hưng Phát ID và Công ty TNHH MTV La Terre France ID, Công ty Cổ phần Y học Quốc tế, Công ty TNHH Khoa Y, Công ty Cổ phần Pomax, Nhà thuốc Xuân Mai và Công ty Cổ phần Samaki Power. Tại ngày 31/12/2025, hai bên đã ký xác nhận biên bản hàng gửi kho đối với lô hàng này.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.992,53	1.257,36
- Đồng Euro (EUR)	1.953,87	1.973,57

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.482.860.469.722	1.457.697.464.799
	1.482.860.469.722	**1.457.697.464.799**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**528.546.578**	**666.103.653**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	2.448.000.000
Hàng bán bị trả lại	8.475.620.400	13.247.243.880
Giảm giá hàng bán	2.728.928.809	2.039.008
	11.204.549.209	**15.697.282.888**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.391.557.652.535	1.335.931.140.806
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	515.060.048	833.985.324
	1.392.072.712.583	**1.336.765.126.130**
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	**61.331.200.574**	**63.735.502.456**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	83.328.412	349.699.238
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	905.976.559	79.508.772
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.514.754.870	76.678.525.642
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	368.057.617	357.966.043
	76.872.117.458	**77.465.699.695**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**75.514.754.870**	**76.678.525.642**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.307.749.899	5.588.286.865
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	20.525.052	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(214.840.135)	4.193.485.347
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.370.524.062	721.482.346
Dự phòng tổn thất đầu tư	994.576.699	5.635.837.457
	14.478.535.577	**16.139.092.015**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.448.145.399	1.554.773.497
Chi phí nhân công	40.111.665.242	48.851.070.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.355.542.094	13.716.424.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.868.295.909	34.395.374.135
Chi phí khác bằng tiền	31.403.729.828	42.151.920.523
	124.187.378.472	**140.669.562.698**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.685.367	219.950.140
Chi phí nhân công	10.265.989.645	8.721.168.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.051.583.468	2.109.047.681
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	200.032.000	(10.791.553.664)
Thuế, phí, và lệ phí	234.342.754	173.964.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.395.222.358	11.385.196.477
Chi phí khác bằng tiền	9.712.729.705	15.461.388.485
	34.019.585.297	**27.279.161.557**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Xử lý công nợ không phải trả	-	29.329.295.740
Thu nhập từ khuyến mãi, thưởng doanh số	12.155.494.098	10.877.634.846
Thu nhập khác	11.422.637.690	15.627.394.920
	23.578.131.788	**55.834.325.506**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	250.139.542	10.678.942.246
Chi phí khác	564.213.991	783.645.202
	814.353.533	**11.462.587.448**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.533.604.297	42.984.677.264
Các khoản điều chỉnh tăng	11.909.618.438	19.716.788.208
- *Chi phí không hợp lệ*	*10.915.041.739*	*14.080.950.751*
- *Dự phòng đầu tư tài chính*	*994.576.699*	*5.635.837.457*
Các khoản điều chỉnh giảm	(75.514.754.870)	(76.678.525.642)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(75.514.754.870)*	*(76.678.525.642)*
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	1.500.000.000	880.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.500.000.000	880.000.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**300.000.000**	**176.000.000**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(541.533.762)	(669.533.762)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(176.000.000)	(48.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(417.533.762)**	**(541.533.762)**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.351.215.377	30.490.902.315
Chi phí nhân công	61.105.170.080	68.742.830.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.818.309.104	21.662.413.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.607.257.071	51.063.400.997
Chi phí khác bằng tiền	41.732.683.383	47.117.486.635
	216.614.635.015	**219.077.034.555**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư dài hạn	-	34.765.200.000	-	34.765.200.000
	-	**34.765.200.000**	**-**	**34.765.200.000**
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	38.628.000.000	-	38.628.000.000
	-	**38.628.000.000**	**-**	**38.628.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam, như doanh thu, chi phí, hàng hóa....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.518.813.157	-	-	26.518.813.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	551.597.684.352	1.057.253.720	-	552.654.938.072
Các khoản cho vay	410.000.000	-	-	410.000.000
	578.526.497.509	**1.057.253.720**	**-**	**579.583.751.229**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.394.843.493	-	-	65.394.843.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	586.197.368.923	662.092.996	-	586.859.461.919
Các khoản cho vay	410.000.000	-	-	410.000.000
	652.002.212.416	**662.092.996**	**-**	**652.664.305.412**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	220.173.639.234	-	-	220.173.639.234
Phải trả người bán, phải trả khác	420.223.050.657	-	-	420.223.050.657
Chi phí phải trả	2.743.045.434	-	-	2.743.045.434
	643.139.735.325	**-**	**-**	**643.139.735.325**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	254.235.256.789	-	-	254.235.256.789
Phải trả người bán, phải trả khác	375.732.453.250	30.000.000.000	-	405.732.453.250
Chi phí phải trả	4.294.791.281	-	-	4.294.791.281
	634.262.501.320	**30.000.000.000**	**-**	**664.262.501.320**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	432.285.429.977	356.084.827.835
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	466.347.047.532	125.917.664.159

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03/02/2026, Công ty nhận được Quyết định số 42/QĐ-KPHQ của Cục Kiểm tra sau Thông quan về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả liên quan đến 68 lô thuốc Tavanic và Targosid nhập khẩu không có giấy phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền thuộc 46 tờ khai đăng ký từ ngày 01/01/2018 đến 30/07/2019 với số tiền là 380.714.030.395 VND. Công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để tiến hành khởi kiện quyết định trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	Công ty liên kết

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân phối Dược Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	Đầu tư vào đơn vị khác
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	Đầu tư vào đơn vị khác

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**528.546.578**	**666.103.653**
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	194.169.196	285.617.741
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	20.087.520	52.350.790
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	9.710.459	42.499.050
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	91.266.804	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	213.312.599	285.636.072
Mua hàng hóa và dịch vụ	**61.331.200.574**	**63.735.502.456**
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	143.115.154	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	220.173.757	101.437.786
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	59.212.894.075	63.596.336.114
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	1.755.017.588	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	-	37.728.556
Doanh thu hoạt động tài chính	**75.514.754.870**	**76.678.525.642**
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Mebiphar)	4.723.034.400	2.698.876.800
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Thành	176.400.000	176.400.000
- Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Chợ Lớn	157.584.000	182.040.390
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	66.206.865.970	69.604.376.912
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Định	90.000.000	72.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10	384.000.000	1.088.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3	462.000.000	466.200.000
- Công ty Cổ phần Mắt kính Sài Gòn	665.670.500	907.732.500
- Công ty Cổ phần XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	1.384.460.000	555.749.040
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	804.750.000	804.750.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	337.590.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	122.400.000	122.400.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	2.037.510.000	2.539.228.860

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Hoàng Nguyên	**Lê Văn Thiện**	**Trịnh Đào Cung**
Người lập	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026